

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
I. Danh mục thuốc kiểm soát đặc biệt (Ban hành kèm theo Phụ lục I, II, III Thông tư 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017)													
1	7	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrate)	Fentanyl B.Braun	Tiêm	50mcg/ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	400111002124	Ống	40.000,000	42.000,00	498/QĐ-BVĐK; 775/QĐ-BVSNBNS1	
2	7	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrate)	Fentanyl Kalceks 0,05mg/ml	Tiêm	0,1mg/2ml	- Sản xuất thuốc thành phẩm, kiểm soát chất lượng, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: HBM Pharma s.r.o., - Cơ sở xuất xưởng: Joint Stock Company “Kalceks”	- Sản xuất thuốc thành phẩm, kiểm soát chất lượng, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Slovakia - Cơ sở xuất xưởng: Latvia	858111016325	Ống	27.100,000	28.455,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
3	10	Ketamin	Ketamine Panpharma 50mg/ml	Tiêm	500mg/ 10ml	Panpharma GmbH	Đức	11/2024-P	lọ	62.247,619	65.360,00	2349/QĐ-BVSN	
4	15	Midazolam	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/ infusion	Tiêm/Tiêm truyền	5mg/ml	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	VN-23229-22	ống	18.095,238	19.000,00	2811/QĐ-SYT	
5	15	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	Zodalán	Tiêm	5mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	893112265523	ống	15.000,000	15.750,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
6	16	Morphin sulfat	OSAPHINE	Tiêm	10mg/1ml	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	VD-28087-17	ống	4.000,0	4.200,00	2811/QĐ-SYT	
7	16	Morphin hydroclorid	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Tiêm	10mg/ml	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	893111093823 (VD-24315-16)	Ống	8.500,0	8.925,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
8	121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	30mg/ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-19221-15	ống	55.000,000	57.750,00	2811/QĐ-SYT; 498/QĐ-BVĐK	
9	121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 3mg/ml	Tiêm	30mg/10ml	Laboratoire Aguettant	France	300113346925 (VN-21892-19)	Bơm tiêm	99.000,000	103.950,00	498/QĐ-BVĐK	
10	153	Phenobarbital	Garnotal 10	Uống	10mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-31519-19	viên	133,333	140,00	2811/QĐ-SYT; 2894/QĐ-BVĐKBNS2	
11	153	Natri phenobarbital	Garnotal Inj	Tiêm	200mg/2 ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-16785-12. Gia hạn đến 25/05/2027. Số QĐ 279/QĐ-QLD	Ống	12.000,000	12.600,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
12	900	Diazepam	Seduxen	Uống	5mg	Gedeon Richter Plc	Hung	VN-19162-15	viên	1.200,000	1.260,00	2811/QĐ-SYT	
13	900	Diazepam	Seduxen 5 mg	Uống	5mg	Gedeon Richter Plc	Hung	599112027923	viên	1.840,000	1.932,00	498/QĐ-BVĐK	
14	900	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml	Tiêm	10mg/2ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	893112683724	Ống	7.619,048	8.000,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
II. Danh mục thuốc độc (Ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư 06/2017/TT-BYT ngày 03/5/2017)													

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
15	1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	Dung dịch tiêm	0,25mg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24897-16	ống	447,619	470,00	2811/QĐ-SYT	
16	1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	Tiêm	0,25mg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893114603624	ống	742,857	780,00	498/QĐ-BVĐK	
17	2	Bupivacaine hydrochloride anhydrous (dưới dạng Bupivacaine hydrochloride)	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Dung dịch tiêm	100mg/20ml	Delpharm Tours	Pháp	VN-19692-16	Lọ	43.809,524	46.000,00	2811/QĐ-SYT	
18	2	Bupivacaine hydrochloride monohydrate 5,28mg tương đương với Bupivacaine hydrochloride anhydrous (khan) 5,00mg trong 1ml	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Tiêm	5 mg/ml	Cơ sở sản xuất: Delpharm Tours; Cơ sở xuất xưởng: Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-19692-16	Lọ	47.095,238	49.450,00	498/QĐ-BVĐK	
19	2	Bupivacaine hydrochloride (tương đương với Bupivacaine hydrochloride monohydrate)	Marcaine Spinal Heavy	Tiêm	5mg/ml	Cenexi	Pháp	300114001824	Ống	39.619,048	41.600,00	498/QĐ-BVĐK	
20	11	Levobupivacain (dưới dạng Levobupivacain hydroclorid)	Levocin	Dung dịch tiêm	50mg/10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893114219323	Ống	79.904,8	83.900	2811/QĐ-SYT	
21	11	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydroclorid)	Levocin	Tiêm/Tiêm truyền	50 mg/10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893114219323	Ống	80.000,0	84.000	498/QĐ-BVĐK	
22	21	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	1%, 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-17438-13	Ống	24.038,095	25.240,00	2811/QĐ-SYT	
23	21	Propofol	DIPVENTIN 20	Tiêm/ truyền	10mg/ml	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	890114426525	lọ	18.571,429	19.500,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
24	23	Sevoflurane	Sevoflurane	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	100% (tt/tt)	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	VN-18162-14	chai	1.478.095,238	1.552.000,00	2811/QĐ-SYT	
25	23	Sevoflurane	Seaoflura	Dạng hít	100%; 250ml	Piramal Critical Care, Inc	Mỹ	001114017424 (VN-17775-14)	chai	1.475.000,000	1.548.750,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
26	23	Sevoflurane	Sevorane	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	250ml	Abbvie S.r.l	Ý	VN-20637-17	chai	3.408.095,238	3.578.500,00	571/QĐ-BVSNBNS1	
27	26	Atracurium besylat	BFS-Atracu	Tiêm	25mg/2,5ml; 2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893114152723	Ống	37.142,857	39.000,00	498/QĐ-BVĐK	
28	27	Neostigmin methylsulfat	Neostigmin Kabi	Dung dịch tiêm	0,5mg/ml, 1ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-34331-20	ống	4.714,3	4.950,00	2811/QĐ-SYT	
29	27	Neostigmin metylsulfat	BFS-Neostigmine 0.25	Dung dịch tiêm	0,25mg/ml, 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24008-15	ống	5.200,0	5.460,00	2811/QĐ-SYT	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
30	27	Neostigmin methylsulfat	Vinstigmin		0,5mg/ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893114078724 (CV gia hạn số 90/QĐ-QLD ngày 31/01/2024)	ống	2.647,6	2.780,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
31	30	Rocuronium bromid	Rocuronium-BFS	Dung dịch tiêm	50mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26775-17	Ống	39.047,619	41.000,00	2811/QĐ-SYT; 2894/QĐ-BVĐKBN2	
32	30	Rocuronium bromide	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	(10mg/ml) x 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-22745-21	Lọ	83.142,857	87.300,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
33	889	Oxytocin	Oxytocin injection BP 10 Units	Tiêm	10IU/1ml	Panpharma GmbH	Đức	400114074223	ống	10.476,190	11.000,0	KQ2500105460_25 05131402	
34	889	Oxytocin	Oxytocin injection BP 10 Units	Tiêm	10IU/1ml	Panpharma GmbH	Đức	400114074223	ống	11.904,762	12.500,0	775/QĐ-BVSNBNS1	
III. Danh mục thuốc bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực													
35	221	Metronidazol	Metronidazole/Vioser	Tiêm truyền	500mg/100ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22749-21	Chai	16.190,476	17.000,00	2811/QĐ-SYT	
36	221	Metronidazol	Metronidazole 500mg	Tiêm truyền	Mỗi chai 100ml chứa: Metronidazol 500mg	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-30683-18	Chai	5.712,381	5.998,00	2811/QĐ-SYT	
37	221	Metronidazole	Trichopol	Tiêm truyền tĩnh mạch	500mg/100ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	590115791424	Túi	15.809,524	16.600,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
38	224	Tinidazol	Tinidazol Kabi	Tiêm truyền	500mg/100ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19570-13	Chai	16.490,476	17.315,00	2811/QĐ-SYT	
39	224	Tinidazol	Tinidazol	Tiêm truyền	500mg/100ml	Công ty Cổ phần Dược-Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-34615-20	Chai	13.140,000	13.797,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
40	233	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprofloxacin Polpharma	Tiêm truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	590115079823	Túi	30.838,095	32.380,00	498/QĐ-BVĐK	
41	234	Levofloxacin	BiveloX I.V 500mg/100ml	Tiêm truyền	5mg/ml, 100ml	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-33729-19	chai	15.140,000	15.897,00	2811/QĐ-SYT	
42	234	Levofloxacin	Levofloxacin 500mg/100ml	Tiêm truyền	500mg/100ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893115155823	Lọ	13.133,333	13.790,00	498/QĐ-BVĐK	
43	239	Ofloxacin	Ofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt	15mg/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23602-15	lọ	1.976,190	2.075,00	2811/QĐ-SYT	
44	259	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	Vancomycin	Tiêm	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24905-16	lọ	15.238,095	16.000,00	2811/QĐ-SYT	Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
45	259	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	Vancomycin	Tiêm	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893115078524	lọ	14.857,143	15.600,00	775/QĐ-BVSNBNS1	Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
46	910	Clorpromazin HCl	Aminazin 1,25%	Tiêm	25mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-30228-18 (893115701024)	ống	2.000,000	2.100,00	2811/QĐ-SYT; 498/QĐ-BVĐK	
IV. Danh mục thuốc thường													

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
47	6	Etomidate	Etomidate-Lipuro	Tiêm	20mg/10ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	400110984524 (VN-22231-19)	ống	114.285,714	120.000,00	498/QĐ-BVĐK	
48	12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Tiêm	40mg/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110688924 (VD-24901-16)	ống	647,619	680,00	2349/QĐ-BVSN	
49	12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Tiêm/Tiêm truyền	40mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110688924 (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024)	Ống	419,048	440,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
50	12	Lidocain (hydroclorid)	Lidocain- BFS 200mg	Dung dịch tiêm	200mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24590-16	lọ	14.285,714	15.000,00	2811/QĐ-SYT	
51	12	Lidocain	Lidocain	Dùng ngoài	10%/38g (3,8g/38g)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	599110011924 (VN-20499-17)	lọ	151.428,571	159.000,0	2349/QĐ-BVSN	
52	12	Mỗi lọ chứa Lidocaine 3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Lidocain	Phun mù bơm vào niêm mạc	Lidocaine 3,8g	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	599110011924	Lọ	166.666,667	175.000,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	
53	13	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Lidonalin	Tiêm	36mg+0,018mg/1,8 ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-21404-14	ống	4.200,000	4.410,0	2811/QĐ-SYT	
54	13	Lidocaine Hydrochloride + epinephrine	Lignospan Standard	Tiêm	Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg	Septodont	Pháp	300110796724	Ống	14.666,667	15.400,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	
55	43	Ibuprofen	Profen	Uống	100mg/ 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893100346024	ống	4.285,714	4.500,0	775/QĐ-BVSNBNS1	
56	46	Ketorolac Tromethamine	Ketorolac Danapha	Tiêm	30mg/ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	893110572624	ống	3.452,381	3.625,0	KQ2500105460_2505131402	
57	46	Ketorolac Tromethamine	Vinrolac	Tiêm	30mg/1ml	Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110376123	ống	0,000	-	Hàng tài trợ	
58	54	Nefopam hydroclorid	Nefopam Medisol 20mg/2ml	Tiêm	20mg	Haupt Pharma Livron SAS	Pháp	VN-23007-22	ống	23.809,524	25.000,0	2811/QĐ-SYT	
59	56	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab.	Uống	500mg	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978- 15	viên	457,000	479,85	2811/QĐ-SYT	
60	56	Acetaminophen (Paracetamol)	Hapacol Caplet 500	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang-Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20564-14 CV gia hạn số 833/QĐ-QLD	Viên	175,238	184,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
61	56	Paracetamol	AGIMOL 150	Uống, gói thuốc côm	150mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-22790-15	gói	300,000	315,00	2811/QĐ-SYT	
62	56	Paracetamol (acetaminophen)	BFS-Paracetamol	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	1.000mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-27819-17	Ống	17.142,857	18.000,00	2811/QĐ-SYT	
63	56	Paracetamol	Paracetamol 10mg/ml	Tiêm truyền	10mg/ml	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	893110055900 (VD-33956-19)	Túi	7.809,524	8.200,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
64	56	Paracetamol	Colocol suppo 80	Viên đặt trực tràng	80mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	VD-30483-18	Ống	1.676,190	1.760,00	2811/QĐ-SYT	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
65	103	Diphenhydramin hydroclorid	Dimedrol	Dung dịch tiêm	10mg/ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-24899-16	ống	442,857	465,00	2811/QĐ-SYT; 775/QĐ-BVSNBNS1	
66	105	Adrenalin	Adrenalin	Dung dịch tiêm	1mg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-27151-17	ống	1.142,857	1.200,00	2811/QĐ-SYT	
67	105	Adrenalin	Hadunalin 1mg/ml	Dung dịch thuốc tiêm	1mg/ml	Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	893110151100	ống	1.000,000	1.050,00	498/QĐ-BVĐK	
68	116	Calci gluconate	Growpone 10%	Dung dịch tiêm	95,5mg/ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-16410-13	ống	12.666,667	13.300,00	2811/QĐ-SYT	
69	116	Calci gluconate	Growpone 10%	Tiêm	95,5mg/ml x 10ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-16410-13	ống	13.904,762	14.600,00	498/QĐ-BVĐK	
70	118	Deferoxamin mesylat	Vinroxamin	Tiêm	500mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-34793-20	Lọ	120.952,381	127.000,00	2811/QĐ-SYT	
71	129	Naloxon (hydroclorid)	BFS-Naloxone	Dung dịch tiêm	0,4mg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	VN	VD-23379-15	ống	28.000,000	29.400,0	1320/QĐ-SYT; 2811/QĐ-SYT	
72	129	Naloxone hydrochloride (dưới dạng Naloxone hydrochloride dihydrate)	BFS-Naloxone	Tiêm	0,4mg/1ml; 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110017800	ống	28.000,000	29.400,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	
73	131	Natri hydro carbonat (natri bicarbonat)	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Tiêm truyền	4,2%, 250ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	VN-18586-15	chai	90.476,190	95.000,00	2811/QĐ-SYT	
74	131	Natri bicarbonat	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Tiêm truyền	10,5g/250ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-18586-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Chai	92.280,000	96.894,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
75	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Tiêm truyền	0,84g/10ml	Laboratoire Renaudin - Pháp	Pháp	VN-17173-13	Ống	20.952,381	22.000,00	2811/QĐ-SYT	
76	134	Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin tartrat)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Tiêm truyền	4mg/4ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-20000-16	Ống	43.809,524	46.000,00	2811/QĐ-SYT	
77	134	Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin tartrat)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Tiêm truyền	4mg/4ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-20000-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Ống	28.570,476	29.999,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
78	136	Phenylephrin	Phenylalpha 50 micrograms/ ml	Tiêm	500mcg/10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-22162-19	Ống	115.500,000	121.275,00	2811/QĐ-SYT	
79	136	Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid)	Phenylalpha 50 micrograms/ml	Tiêm	50mcg/ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-22162-19 (Có QĐ gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 14/08/2025)	Ống	115.500,000	121.275,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
80	139	Protamin sulfat	Prosulf	Tiêm	50mg/5ml	CP Pharmaceuticals Ltd - Anh	Anh	15523/QLD-KD	Ống	275.238,095	289.000,0	1320/QĐ-SYT	
81	141	Sorbitol	Sorbitol 3%	Rửa nội soi bằng quang	150g/5 lít	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-18005-12 (CV gia hạn số 402/QĐ-QLD ngày 15/08/2025)	Can	135.238,095	142.000,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
82	144	Sugammadex (dưới dạng Sugammadex Natri)	Sugam-BFS	Tiêm	100mg/ml; 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110203025 (VD-34671-20)	Ông	1.500.000,000	1.575.000,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong các trường hợp: 1. Trường hợp đã tiêm thuốc giãn cơ mà không đặt được ống nội khí quản; 2. Bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD), hen phế quản; 3. Bệnh nhân suy tim, loạn nhịp tim, bệnh van tim, mạch vành; 4. Bệnh nhân béo phì (BMI > 30); 5. Bệnh nhân có bệnh lý thần kinh-cơ (loạn đường cơ, nhược cơ); 6. Bệnh nhân có chống chỉ định với neostigmine và atropin.
83	157	Valproat natri	Depakine 200mg	Uống	200mg	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	VN-21128-18 (840114019124)	viên	2.360,952	2.479,00	2811/QĐ-SYT; 2894/QĐ-BVĐKBN2	
84	168	Amoxicilin	Moxilen 500mg	Uống	500mg	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus	VN-17099-13	Viên	2.266,667	2.380,00	2811/QĐ-SYT	
85	168	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Amoxicillin 250mg	Uống	250mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	893110063324	Viên	1.900,000	1.995,00	498/QĐ-BVĐK	
86	169	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri)+ Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	Axuka	Tiêm	1g + 0,2g	S.C. Antibiotice S.A	Romania	594110072523	lọ	40.000,000	42.000,00	498/QĐ-BVĐK	
87	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Amoxicilin natri và Kali Clavulanat (5:1))	Vigentin 1,2g	Tiêm	1g + 0,2g	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	893110945624	lọ	22.857,143	24.000,00	498/QĐ-BVĐK	
88	169	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Curam 625mg	Uống	500mg + 125mg	Sandoz Gmbh	Áo	900110976524	viên	3.760,000	3.948,00	51/QĐ-TTMS	
89	172	Ampicillin + Sulbactam	Nerusyn 1,5g	Tiêm	1000mg + 500mg	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26158-17	lọ	39.047,619	41.000,00	2811/QĐ-SYT	
90	172	Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 1g; Sulbactam 0,5g	Nerusyn 1,5g	Tiêm	1g + 0,5g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110387824	lọ	38.095,238	40.000,00	498/QĐ-BVĐK	
91	172	Ampicillin + Sulbactam	Nerusyn 3g	Tiêm	2.000mg + 1.000mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26159-17	lọ	80.380,952	84.400,00	2811/QĐ-SYT	
92	172	Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 2g; Sulbactam 1g	Nerusyn 3g	Tiêm	2g + 1g	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110387924 (VD-26159-17)	lọ	80.000,000	84.000,00	498/QĐ-BVĐK	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
93	172	Ampicilin (dưới dạng hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 0,5g	Ampicillin/ Sulbactam 1,5 g	Tiêm/ Tiêm truyền	1g + 0,5g	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110271124	lọ	58.904,762	61.850,00	498/QĐ-BVĐK	
94	177	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat)	Cefanew	Uống	500mg	S.C. Antibiotice S.A.	Romania	594110403923	Viên	2.661,905	2.795,00	51/QĐ-TTMS	
95	178	Cefalothin	Tenafathin 1000	Tiêm	1.000mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-23661- 15	Lọ	71.428,000	74.999,40	2811/QĐ-SYT	
96	179	Cefamandol	Cefamandol 2g	Tiêm	2.000mg	Chi nhánh 3- Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-31707-19	Lọ	114.285,714	120.000,00	2811/QĐ-SYT	
97	185	Cefoperazon (Dưới dạng Cefoperazon natri)	Cefoperazone 0,5g	Tiêm	500mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-31708-19	Lọ	33.333,333	35.000,00	2811/QĐ-SYT	
98	185	Cefoperazon	Cefoperazone 1000 1g	Tiêm	1g	Công ty Cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-35037-21	Lọ	40.000,000	42.000,00	2811/QĐ-SYT	
99	185	Mỗi lọ chứa: Cefoperazone sodium vô khuẩn tương đương Cefoperazone 1g	Fordamet 1g	Tiêm/Tiêm truyền	1g	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	893710958224	Lọ/ Ống	50.952,381	53.500,00	498/QĐ-BVĐK	
100	185	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	Viciperazol	Tiêm/Tiêm truyền	1g	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	893110825624 (VD-29214-18)	Lọ/ Ống	26.095,238	27.400,00	498/QĐ-BVĐK	
101	186	Cefoperazon + Sulbactam	Midapezon 1g/0,5g	Tiêm	1g + 0,5g	M/s Zeiss Pharma Ltd	India	VD-34715-20	lọ	40.000,000	42.000,00	2811/QĐ-SYT; 498/QĐ-BVĐK	
102	186	Cefoperazon (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ 1:1) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ 1:1) 1g	Bacsulfó 1g/1g	Tiêm/Truyền	1g + 1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	893110386824 (VD-32834-19)	Lọ	70.476,190	74.000,00	498/QĐ-BVĐK	
103	187	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Cefotaxime 1g	Tiêm	1g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	893110159124	lọ	4.856,190	5.099,00	498/QĐ-BVĐK	
104	189	Cefoxitin	Cefoxitin 2g	Tiêm	2.000mg	Chi nhánh 3- Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-26842-17	lọ	99.500,000	104.475,00	2811/QĐ-SYT	
105	191	Cefpodoxim	Imedoxim 100	Uống	100mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	VD-32835-19	Gói	7.619,000	7.999,95	2811/QĐ-SYT	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
106	191	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Nifin 200 Tabs	Uống	200mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	893110270323	Viên	4.361,905	4.580,00	498/QĐ-BVĐK	
107	192	Cefradin	Faszeen	Uống	250mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110096823 (VD-24767-16)	Gói	5.190,476	5.450,00	2811/QĐ-SYT	
108	193	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp bột vô trùng của Ceftazidim và natri carbonat)	TV-Zidim 1g	Tiêm/Tiêm truyền	1g	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110083625	Lọ	9.159,048	9.617,00	498/QĐ-BVĐK	
109	196	Ceftizoxim	Ceftibiotic 1000	Tiêm	1g	CT CP Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-23016-15	Lọ	64.761,905	68.000,00	2811/QĐ-SYT	
110	196	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	Ceftibiotic 1000	Tiêm	1g	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	893110487324 (VD-23016-15)	Lọ	61.428,571	64.500,00	498/QĐ-BVĐK	
111	198	Ceftriaxon (dưới dạng ceftriaxon sodium)	Medivernol 1g	Tiêm	1000mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	893710197523	lọ	8.933,333	9.380,00	51/QĐ-TTMS	
112	203	Imipenem + Cilastatin*	Cepemid 1g	Tiêm	500mg + 500mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-26896-17	Lọ	49.952,38	52.450	2811/QĐ-SYT	Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
113	204	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp Meropenem trihydrat và Natri carbonat)	Meropenem 1g	Tiêm/Tiêm truyền	1g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	893110896524	Lọ	19.045,71	19.998	2894/QĐ-BVĐKBNS2	Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
114	212	Amikacin	Chemacin	Tiêm	500mg/2ml	Laboratorio Farmaceutico C.T.s.r.l.	Italy	VN-16436-13	Ống	23.390,476	24.560,00	2811/QĐ-SYT	
115	212	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulphat)	Amikan	Tiêm	500mg/2ml	Anfarm Hellas S.A.	Hy Lạp	520110337025 (VN-17299-13)	lọ	23.619,048	24.800,00	498/QĐ-BVĐK	
116	213	Gentamicin	Gentamicin 80mg	Tiêm	80mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	VD-25858-16 (893110175124)	Ống	971,429	1.020,00	2349/QĐ-BVSN	
117	216	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol	Tra mắt	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ gram	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	VN-21925-19	tuýp	49.428,571	51.900,00	2811/QĐ-SYT	
118	226	Azithromycin	Aziphar	Uống	200mg/5ml; 15ml	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-23799-15	chai	65.714,286	69.000,00	2811/QĐ-SYT	
119	227	Clarithromycin	Klacid	Uống	125mg/5ml/ Hộp 60ml	PT. Abbott Indonesia	Indonesia	899110399323	Lọ	98.228,571	103.140,0	498/QĐ-BVĐK	
120	283	Oseltamivir (dưới dạng Oseltamivir phosphat)	Tamiflu	Uống	75mg	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann- La Roche Ltd.	CSSX: Ý; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	800110994624	viên	42.740,000	44.877,00	138/QĐ-BVSNBNS1	
121	314	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Valygyno	Đặt âm đạo	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Công ty CPDP Me di sun	Việt Nam	VD-25203-16	Viên	3.390,476	3.560,00	2811/QĐ-SYT	
122	314	Nystatin + Neomycin sulfat+ Polymyxin B sulfat	Valygyno	Đặt âm đạo	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	893110181924	Viên	3.276,190	3.440,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
123	414	Triptorelin	Diphereline P.R 3,75mg	Tiêm	3,75mg	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	300114408823	Lọ	2.435.238,095	2.557.000,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
124	444	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose)	Pokemine	Uống	50mg, 10ml	Công ty CP Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-31131-18	viên	7.076,190	7.430,00	2811/QĐ-SYT	
125	451	Ferrous Sulfate + Acid folic	Tardyferon B9	Uống	50mg + 0,35mg	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	VN-16023-12	Viên	2.713,333	2.849,00	2811/QĐ-SYT	
126	456	Heparin (natri)	Heparine Sodique Panpharma	Tiêm	5.000UI/ml, 5ml	Panpharma GmbH (* Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	VN-15617-12	lọ	190.000,000	199.500,00	2811/QĐ-SYT	
127	456	Heparin Sodium 25000 IU/5ml	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	Tiêm/Truyền	25000IU/5ml x 5ml	Kotra Pharma (M) SDN. BHD	Malaysia	QLSP-1093-18	lọ	190.001,000	120.000,00	498/QĐ-BVĐK	
128	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	Tiêm	1mg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD3-76-20	Ống	923,810	970,00	2811/QĐ-SYT	
129	460	Tranexamic acid	A.T Tranexamic inj	Tiêm	500mg/ 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25638-16	Ống	13.333,333	14.000,00	2811/QĐ-SYT	
130	460	Acid tranexamic	Haemostop	Tiêm	100mg/ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-21942-19 (Có QĐ gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 14/08/2025)	Ống	9.039,048	9.491,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
131	463	Human Albumin	Albunorm 20%	Tiêm truyền	10g/50ml	- Cơ sở sản xuất bán thành phẩm đóng gói cấp 1 và xuất xưởng lô: Octapharma Produktionsgesellschaft Deutschland mbH; - Cơ sở đóng gói cấp 2: Octapharma Dessau GmbH	Germany	400410646324	lọ	680.476,190	714.500,00	775/QĐ-BVSNBNS1	Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
132	463	Albumin người	Flexbumin 20%	Tiêm truyền tĩnh mạch	10g/50ml	Baxalta US Inc.	Mỹ	QLSP-0750-13	túi	761.904,762	800.000,00	2349/QĐ-BVSN	Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
133	463	Human Albumin	Human Albumin Baxter 200g/ 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	10g/50ml	Cơ sở sản xuất: Takeda Manufacturing Italia S.p.A Cơ sở dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Takeda Manufacturing Austria AG	Nước sản xuất: Ý Nước dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Áo	800410323325 (QLSP-1130-18)	Chai	676.190,476	710.000,00	498/QĐ-BVĐK	Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
134	480	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Volulyte 6%	Tiêm truyền	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	VN-19956-16	Túi	83.809,524	88.000,00	2811/QĐ-SYT	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ.
135	480	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Volulyte 6%	Tiêm truyền	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	VN-19956-16	Túi	104.761,905	110.000,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ.

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
136	482	Deferipron	Savi Deferipron 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-24270-16 (89311029223)	viên	9.857,143	10.350,0	2811/QĐ-SYT; 498/QĐ-BVĐK	
137	493	Adenosin	Adenovin	Tiêm/Tiêm truyền	3mg/ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110281724	Ống	433.333,333	455.000,0	498/QĐ-BVĐK	
138	494	Amiodaron (hydroclorid)	BFS - Amiron	Tiêm	150mg/3ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-28871-18	Lọ	22.857,143	24.000,0	2811/QĐ-SYT	
139	494	Amiodarone hydrochloride	Aharon 150mg/ 3ml	Tiêm	150mg/3ml; 3ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893110226024	Ống	22.857,143	24.000,0	498/QĐ-BVĐK	
140	496	Propranolol	Propranolol	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	893110045423	Viên	0,000	-	Hàng tài trợ	
141	500	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Kavasdin 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20761-14	Viên	93,333	98,00	2811/QĐ-SYT	
142	500	Amlodipin	Stadovas 5 CAP	Uống	5mg	Công ty TNHH LD Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-19692-13	Viên	0,000	-	Hàng tài trợ	
143	515	Captopril	Captopril Stella 25 mg	Uống	25mg	C.ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27519-17	viên	485,714	510,00	2811/QĐ-SYT	
144	536	Methyldopa	Thyperopa forte	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-26833-17	viên	1.660,000	1.743,00	2811/QĐ-SYT	
145	539	Nicardipin hydroclorid	Vincardipin	Tiêm truyền	10mg/10ml	Công ty CP dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110448024	ống	0,000	-	Hàng tài trợ	
146	539	Nicardipin hydroclorid	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Tiêm truyền	10mg/10ml	Laboratoire Aguetant	Pháp	300110029523	ống	119.047,619	125.000	775/QĐ-BVSNBNS1	
147	540	Nifedipine	Cordaflex	Uống	20mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited compamy	Hungary	VN-14666-12	Viên	1.380,952	1.450,00	2811/QĐ-SYT	
148	540	Nifedipine	Cordaflex	Uống	20mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-23124-22	Viên	1.257,143	1.320,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
149	553	Digoxin	Digoxin/Anfarm	Tiêm	0,5mg/ 2ml	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	VN-21737-19 (520110518724)	ống	25.714,286	27.000,00	2811/QĐ-SYT; 498/QĐ-BVĐK	
150	554	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine Hydrochloride)	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	Tiêm	12,5mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-22334-19	ống	76.000,000	79.800,00	2811/QĐ-SYT	
151	554	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride)	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	Truyền tĩnh mạch	250mg/ 20ml	Panpharma GmbH	Đức	400110402723 (VN-15651-12)	Lọ	85.714,286	90.000,00	498/QĐ-BVĐK	
152	555	Dopamin hydroclorid	Dopamine Renaudin 40mg/ml	Tiêm truyền	200mg/ 5ml	Laboratoire Renaudin	Pháp	300110348224	ống	42.857,143	45.000,00	498/QĐ-BVĐK	
153	557	Milrinon	Milrinone - BFS	Tiêm	10mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD3-43-20	Lọ	933.333,333	980.000,00	2811/QĐ-SYT	
154	652	Gadoteric acid	Dotarem	Tiêm	0,5 mmol/1ml, lọ 10ml	Guerbet	Pháp	VN-23274-22	lọ	495.238,095	520.000	2811/QĐ-SYT	
155	653	Iobitridol	Xenetix 300	Tiêm, lọ	30g/100ml	Guerbet	Pháp	VN-16786-13	lọ	254.047,619	266.750	KQ2500105460_25 05131402	
156	653	Iobitridol (trương đương với Iodine 15gam/50ml)	Xenetix 300	Tiêm	65,81g/ 100ml (trương đương với Iodine 30gam/100ml)	Guerbet	Pháp	VN-16786-13	lọ	321.904,762	338.000	571/QĐ-BVSNBNS1	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
157	664	Povidon iodin	Povidone	Dùng ngoài	10%, 130ml (Mỗi chai 20ml chứa Povidon iod 2gam)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	893100041923	Chai	14.095,238	14.800,00	2349/QĐ-BVSN	
158	664	Mỗi chai 20 ml chứa Povidon iodine 10% (w/v)	Povidon iodin 10%	Dùng ngoài	10%/500ml	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	893100900624	Chai	39.809,524	41.800,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
159	667	Furosemid	Vinzix	Tiêm	20mg/2ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-29913-18	ống	590,476	620,00	2811/QĐ-SYT	
160	667	Furosemid	AGIFUROS	Uống	40mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-27744-17	viên	93,333	98,00	2811/QĐ-SYT	
161	670	Spironolactone	Spironolacton	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34696-20	viên	305,714	321,0	2811/QĐ-SYT	
162	670	Spironolactone	Spirovell	Uống	25mg	Orion Corporation/ Orion Pharma	Phần Lan	640110350424	Viên	2.700,000	2.835,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	
163	682	Omeprazol	Ulcomez	Tiêm	40mg	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	VN-19282-15	lọ	29.419,048	30.890,00	2811/QĐ-SYT	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chi định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chi định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
164	683	Esomeprazol (dưới dạngesomeprazol natri)	Vinxium	Tiêm/Tiêm truyền	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-22552-15	Lọ	7.028,571	7.380,00	498/QĐ-BVĐK	
165	692	Granisetron Hydrochloride	BFS-Grani (không chất bảo quản)	Tiêm	1mg/1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110879524	Ống	11.695,238	12.280,00	KQ2500105460_2505131402	
166	692	Granisetron Hydrochloride	Vinsetron	Tiêm	1mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-34794-20	Ống	3.047,619	3.200,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
167	699	Drotaverin hydroclorid	Drotaverin	Uống	40mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-25706-16	viên	159,048	167,00	2811/QĐ-SYT	
168	702	Papaverin hydroclorid	Paparin	Tiêm	40mg/2ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-20485-14	Ống	1.809,524	1.900,00	2811/QĐ-SYT	
169	703	Phloroglucinol hydrat + trimethylphloroglucinol	Atigluclinol inj	Tiêm	40mg + 0,04mg/4ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25642-16	ống	26.666,667	28.000,00	2349/QĐ-BVSN; 775/QĐ-BVSNBNS1	
170	708	Glycerol	Stiprol	Thụt trực tràng	2,25g/3g, tube 9g	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	VD-21083-14	tube	6.600,000	6.930,00	2811/QĐ-SYT; 775/QĐ-BVSNBNS1	
171	717	Bacillus subtilis	Domuvar	Uống	2 x 10 mũ 9 CFU/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893400090523 (QLSP-902-15)	Ống	5.000,000	5.250,00	2811/QĐ-SYT	
172	718	Bacillus Clausii	Progermila	Uống	2x10 mũ 9 CFU/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893400090623 (QLSP-903-15)	Ống	5.200,000	5.460,00	2811/QĐ-SYT	
173	724	Kẽm gluconat	Conipa Pure	Uống	70mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110421424	Ống	4.285,714	4.500,00	KQ2500105460_2505131402; 775/QĐ-BVSNBNS1	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
174	728	Racecadotril	Soshydra	Uống	30mg	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	VD-28847-18	gói	1.064,762	1.118,00	2811/QĐ-SYT	
175	739	Simethicon	Simgest-X	Uống	2g-30ml	CN Cty CP DP Agimexpharm - NMSXDP Agimexpharm	Việt Nam	VD-33145-19	chai	23.800,000	24.990,0	2811/QĐ-SYT	
176	749	Dexamethason	Depaxan	Tiêm	3,3mg/ml	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumani	VN-21697-19	Ống	22.857,143	24.000,00	2811/QĐ-SYT	Quý bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
177	755	Methyl prednisolon	Solu-Medrol	Tiêm	125mg	Pharmacia & Upjohn Company LLC	Mỹ	VN-15107-12	lọ	72.104,762	75.710,00	KQ2500105460_25 05131402	
178	755	Methyl prednisolon	Medsolu 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-21349-14	Viên	847,619	890,00	2811/QĐ-SYT	
179	755	Methyl prednisolon	Methylprednisolon 4mg	Uống	4mg	Công ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	893110061623	Viên	480,952	505,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
180	755	Methyl prednisolon	Pdsolone-40mg	Tiêm	40mg	Swiss Parenterals Pvt. Ltd.	India	VN-21317-18	Lọ	26.380,952	27.700,00	2811/QĐ-SYT	
181	763	Dydrogesterone	Duphaston	Uống	10mg	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	870110067423	viên	8.464,762	8.888,00	72/QĐ-BVSNBNS1	
182	774	Progesterone (dạng hạt mịn)	Utrogestan 200mg	Uống, đặt âm đạo	200mg	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploermel; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium	CSSX bán thành phẩm: Pháp; Đóng gói, kiểm nghiệm, xuất xưởng: Bỉ	VN-19020-15	viên	14.140,952	14.848,0	72/QĐ-BVSNBNS1	
183	774	Progesteron	Progesterone 200mg	Uống, đặt âm đạo	200mg	Laboratorios Leon Farma S.A.	Spain	840110168400	viên	13.333,333	14.000,0	2894/QĐ-BVĐKBN2	
184	789	Regular human insulin	Scilin R	Tiêm	400IU/10ml	Bioton S.A	Poland	QLSP-0650-13	lọ	99.047,619	104.000,00	2811/QĐ-SYT	
185	789	Isophane human insulin	Scilin N	Tiêm	400IU/10ml	Bioton S.A	Poland	QLSP-0649-13	lọ	99.047,619	104.000,00	2811/QĐ-SYT	
186	804	Levothyroxine natri	Levothyrox	Uống	50mcg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	VN-17750-14	viên	959,048	1.007,00	2811/QĐ-SYT	
187	854	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	0,9%; 10ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22949-15	lọ	1.280,952	1.345,00	2811/QĐ-SYT	
188	859	Pemirolast Kali	Alegysal	Nhỏ mắt	5mg/5ml	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	499110080723	lọ	78.220,000	82.131,00	2349/QĐ-BVSN	
189	875	Fluticasone propionate	Flixotide Evohaler	Xịt qua đường miệng	125mcg/ liều xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	VN-16267-13	binh xịt	101.392,381	106.462,00	571/QĐ-BVSNBNS1	
190	884	Carbetocin	Vinbetocin	Tiêm	100µg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	893110200723	ống	329.952,381	346.450,00	138/QĐ-BVSNBNS1	
191	885	Carboprost tromethamin	Hemastop	Tiêm	332mcg/ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	893110879924 (VD-30320-18)	Lọ	276.190,476	290.000,00	2349/QĐ-BVSN	
192	886	Dinoprostone	Propress	Đặt âm đạo	10mg	Ferring Controlled Therapeutics Limited	Anh	VN2-609-17	Túi	890.000,000	934.500,00	KQ2500105460_25 05131402	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
193	888	Methyl ergometrin maleat	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm	0,2mg/ml	Panpharma GmbH	Đức	VN-21836-19	ống	18.000,000	18.900,00	2811/QĐ-SYT	
194	888	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	Tiêm	0,2mg/1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24908-16	ống	11.000,000	11.550,00	2811/QĐ-SYT	
195	888	Methylergometrine maleate	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm	0,2mg/ml	Panpharma GmbH	Đức	400110000700 (VN-21836-19)	ống	19.619,048	20.600,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
196	891	Misoprostol	Heraprostol	Uống	200mcg	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-29544-18	viên	3.047,619	3.200,00	2811/QĐ-SYT	
197	891	Misoprostol	Mifetone 200 mcg	Uống	200 mcg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	893110156325	viên	3.614,286	3.795,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
198	892	Atosiban dưới dạng Atosiban Acetate	Atosiban EVER Pharma 37,5mg/5ml	Tiêm	37,5mg/5ml	- CSSX: Ever Pharma Jena GmbH - Đức - CS đóng gói thứ cấp: Ever Pharma Jena GmbH - Đức	Đức	400110773224	Lọ	1.580.952,381	1.660.000,00	KQ2500105460_25 05131402	
199	922	Risperidon	Risdonatab 2	Uống	2mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-31523-19	viên	1.857,143	1.950,00	2811/QĐ-SYT	
200	949	Piracetam	Neuropyl 400	Uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25094-16	Viên	638,095	670	2811/QĐ-SYT	
201	949	Piracetam	Pracetam 400 CAP	Uống	400mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	893110096824	Viên	423,810	445	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
202	953	Budesonid	Zensonid	Hít qua máy khí dung	500mcg/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	VN	VD-27835-17	ống	12.000,000	12.600,00	2811/QĐ-SYT	
203	962	Salbutamol (sulfat)	Zensalbu nebulas 2.5	Dung dịch khí dung	2,5mg/2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	VN	VD-21553-14	ống	4.200,000	4.410,00	2811/QĐ-SYT	
204	962	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	Salbutamol 2,5 mg/ 2,5 ml	Khí dung	2,5mg/2,5ml	Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	893115477725	Ống	4.198,095	4.408,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
205	962	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	Buto-Asma	Đường hô hấp	100mcg/liều	Laboratorio Aldo-Unión SL	Tây Ban Nha	VN-16442-13	Bình	46.512,381	48.838,00	2811/QĐ-SYT	
206	962	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	Salbutamol	Đường hô hấp	100mcg/liều; 200 liều	Laboratorio Aldo Union S.L.	Spain	840115314625	Lọ	47.619,048	50.000,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
207	968	Ambroxol hydroclorid	Izac syrup	Uống	15mg/5ml, 60ml	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	893100698924	chai	7.204,762	7.565,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
208	970	Carbocistein	Ausmuco 200 mg	Uống	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-29743-18	Gói	1.352,381	1.420,00	2811/QĐ-SYT	
209	980	Cafein (citrat)	BFS-Cafein	Tiêm	30mg/3ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	VN	VD-24589-16	ống	40.000,000	42.000	2811/QĐ-SYT	
210	982	Phospholipid chiết từ phổi lợn	Curosurf	Tiêm	120mg/1,5ml	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Italia	VN-18909-15	lọ	13.323.809,524	13.990.000	571/QĐ-BVSNBNS1	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn/bò hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant)

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
211	982	Phospholipid chiết từ phổi bò	Survanta	Tiêm	25mg/ml	AbbVie Inc.	Mỹ	QLSP-940-16	lọ	8.383.047,619	8.802.200	571/QĐ-BVSNBNS1	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn/bò hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant)
212	985	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan	Oresol new	Uống	2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-23143-15	gói	1.000.000	1.050	2811/QĐ-SYT	
213	985	Mỗi gói 5,63g chứa: Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat dihydrat + Glucose khan	Theresol	Uống	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g); 5,63g	Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Thanh Hóa	Việt Nam	893100161525 (VD-20942-14)	gói	1.571,429	1.650	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
214	987	Acid amin*	Amiparen 10%	Tiêm truyền	10%/200ml	Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	893110453623	túi	60.000.000	63.000,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
215	987	Acid amin*	Vaminolact	Tiêm truyền	6,53%/100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH - Áo	Áo	VN-19468-15	chai	122.857,143	129.000,00	853/QĐ-BVSN	
216	991	Calci clorid dihydrat	Calci clorid 500mg/5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22935-15	ống	798,095	838,00	2811/QĐ-SYT	
217	991	Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calcium chloride hexahydrate)	Calci Clorid 0,5g/5ml	Tiêm	0,5g/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	893110710824	Ống	760.000	798,00	498/QĐ-BVĐK	
218	992	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	Glucose 5%	Tiêm truyền	5%/500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai	7.600.000	7.980,00	2811/QĐ-SYT	
219	992	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g/100ml; 12,5g/250ml; 25g/500ml	Glucose 5%	Tiêm truyền	5%; 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	893110238000	Chai	6.906,667	7.252,00	498/QĐ-BVĐK	
220	992	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	Glucose 5%	Tiêm truyền	5g/100ml x 100ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118123	chai	6.504,762	6.830,00	775/QĐ-BVSNBNS1	
221	992	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	Glucose 10%	Tiêm truyền	10%/500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	chai	8.570,476	8.999,00	2811/QĐ-SYT	
222	992	Glucose	Glucose	Tiêm	30% (1,5g/5ml)	Vinh Phúc	Việt Nam	893110712124	ống	0,000	-	Hàng tài trợ	
223		Glucose	Glucose	Uống	500g	Công ty TNHH DP Auvina	Việt Nam	01/2019/01083543 57-CBPH	gói	0,000	-	Hàng tài trợ	
224	993	Kali clorid	Kali clorid 10%	Tiêm	500mg/5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	VD-25325-16	ống	961,905	1.010,00	2811/QĐ-SYT	
225	994	Magnesi sulfat heptahydrat	Magnesi-BFS 15%	Tiêm	0,15g/ml, 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-22694-15 (893110101724)	ống	3.523,810	3.700,00	2811/QĐ-SYT; 775/QĐ-BVSNBNS1	
226	996	Manitol	Mannitol	Tiêm truyền	20%/250ml	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	VN	VD-23168-15	chai	18.000.000	18.900,00	2811/QĐ-SYT	
227	997	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	0,9g/100ml (0,9%) - 500ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118423	chai	6.276,190	6.590,00	2811/QĐ-SYT	
228	997	Natri clorid	Sodium Chloride Injection	Tiêm/Tiêm truyền	0,9%; 500ml	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co. Ltd	Trung Quốc	690110784224	chai	11.885,714	12.480,00	2894/QĐ-BVĐKBNS2	
229	997	Natri clorid	Sodium Chloride	Tiêm truyền	0,9%/100ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	VN-22341-19	Chai	14.285,714	15.000,00	2811/QĐ-SYT	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
230	997	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	0,9g/100ml (0,9%) - 100ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118423	Chai	5.895,238	6.190,00	2811/QĐ-SYT	
231	997	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	0,9%; 100ml	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	893110615324 (VD-32457-19)	Túi	3.942,857	4.140,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
232	997	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Tiêm truyền	0,9g/100ml (0,9%) - 250ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118423	Chai	7.000,000	7.350,00	2811/QĐ-SYT	
233	997	Natri clorid	Natri clorid 10%	Tiêm	500mg/5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-20890-14	ống	2.380,952	2.500	2811/QĐ-SYT	
234	997	Natri clorid	Natri clorid 10%	Tiêm/Tiêm truyền	500mg/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110349523 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Ống	2.200,000	2.310	2894/QĐ-BVĐKBN2	
235	999	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	SMOFlipid 20%	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-19955-16	Chai	94.285,714	99.000,00	2811/QĐ-SYT	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê
236	999	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	SMOFlipid 20%	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-19955-16	Chai	104.761,905	110.000,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê
237	1001	Natri clorid + Natri lactat + Kali clorid + Calci clorid dihydrat	Lactated Ringer's	Tiêm truyền	(3g + 1,55g + 0,15g + 0,1g)/500ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118323	Chai	6.952,381	7.300,00	2811/QĐ-SYT	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
238	1001	Natri clorid + Natri lactat + Kali clorid + Calci clorid dihydrat	Lactated Ringer's	Tiêm truyền	(3g+1,55g+0,15g+0,1g)/500ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118323	Chai	6.371,429	6.690,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
239	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 10ml	Tiêm	10ml	Bidiphar	Việt Nam	VD-31298-18	ống	660,000	693,00	2811/QĐ-SYT	
240	1003	Nước để pha thuốc tiêm	Nước cất tiêm	Tiêm	10ml	Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-18797-13	ống	654,286	687,00	2894/QĐ-BVĐKBN2	
241	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	Tiêm	500ml	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	893110118823	ống	10.000,000	10.500,00	2349/QĐ-BVSN	
242	1024	Vitamin (B1 + B6 + B12)	Vitamin 3B extra	Uống	100mg + 100mg + 0,15mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-31157-18	viên	1.000,000	1.050,00	2811/QĐ-SYT	

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15

STT	STT theo TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (chưa có VAT) (đ)	Giá thanh toán BHYT (có VAT) (đ)	Quyết định thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15